BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 99/ĐA-TĐHTPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2025

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Ngành đào tạo: **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**
- Mã số: **7510605**

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

1.1. Quá trình xây dựng và phát triển

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (tên tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment) được thành lập theo Quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, với bề dày lịch sử hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (Từ ngày 01/3/2025, chuyển thành Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Hiện nay Nhà trường có trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và có cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Nhà trường cũng đang đầu tư xây dựng Cơ sở vật chất tại xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô diện tích xây dựng gần 6 hecta, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường.

Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có bề dày lịch sử xây dựng và phát triển hơn 45 năm từ năm 1976 đến nay với nhiều tên gọi qua từng thời kỳ phát triển.

1976: Ngay sau khi giải phóng Miền Nam, **Trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2** ra đời theo quyết định số 850/QĐ của Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Lúc mới thành lập, trường đào tạo 2 chuyên ngành:

- Đo đạc công trình.
- Biên vẽ bản đồ.

1994: Tổng cục Địa chính được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý Ruộng đất và Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Ngay sau đó, trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành trường **Trung học Địa chính 3**. Khi đó, bốn chuyên ngành đào tạo chủ yếu là:

- Đo đạc địa hình.

- Đo đạc Địa chính.

- Đo đạc Công trình.

- Quản lý đất đai.

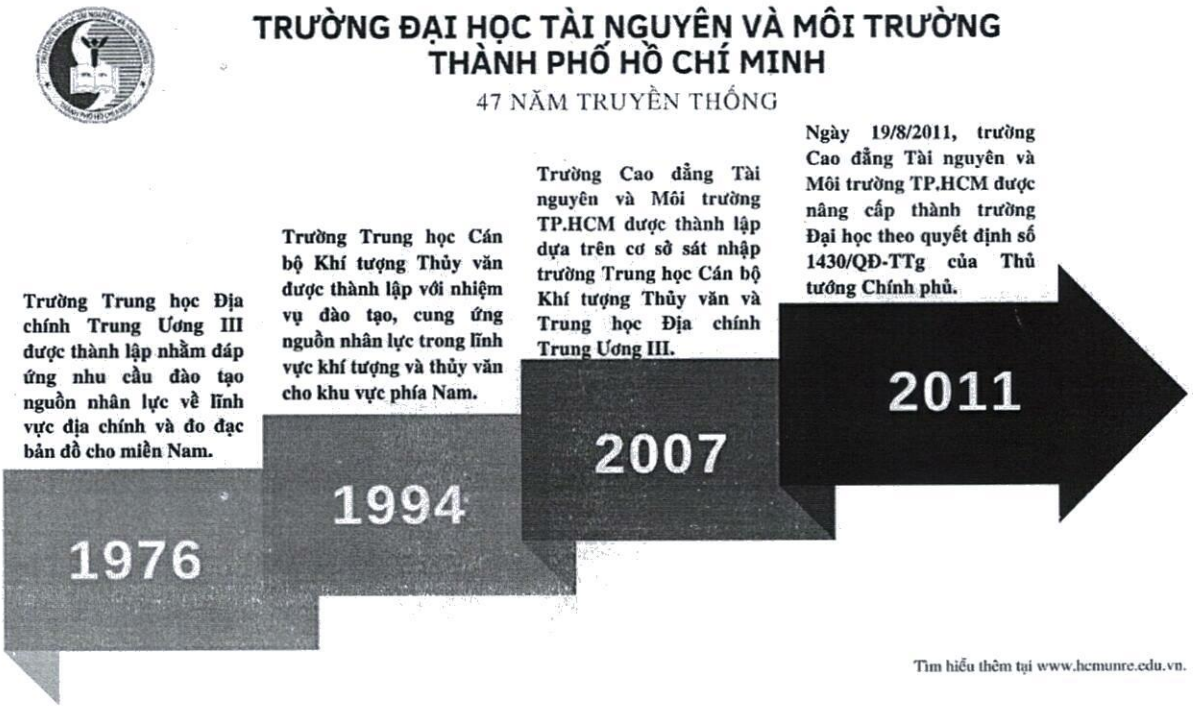

Hình 1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

2001: Trường trung học Địa chính 3 được đổi tên thành trường **Trung học Địa chính Trung ương 3**. Lúc này trường có hai khoa chuyên ngành:

- Khoa Trắc địa bản đồ .

- Khoa Quản lý đất đai.

2006: Cùng với việc sáp nhập hai trường trung cấp thành trường **Cao đẳng Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh**. Từ năm 2007 đến 2011, trường đã tuyển sinh đào tạo Cao đẳng các chuyên ngành:

- Khí tượng học.

- Thuỷ văn.

- Quản lý đất đai.

- Kỹ thuật Công nghệ Môi trường.

- Cấp thoát nước.

- Hệ thống thông tin địa lý.

- Kỹ thuật Trắc địa.

- Tin học ứng dụng.

- Quản trị kinh doanh.

2011: Ngày 19/8/2011, trường được nâng cấp thành trường **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh** theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Trường chính thức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và được giám sát về chất lượng đào tạo bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại Học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học công lập lớn nhất phía nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, trường đã từng bước khẳng định là một trong những trường đại học đầu ngành của cả nước đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho phát triển bền vững, cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Pháp lý của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước Công hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Trường được thành lập theo quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong hệ thống các trường đại học công lập mạnh của khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung, là nơi đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý kinh tế và tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho phát triển bền vững, cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (từ ngày 01/3/2025), có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh chịu sự quản lý nhà nước về lĩnh vựcTài nguyên và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

+ Tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment

- Địa chỉ:

+ Trụ sở chính: 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở II: xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

+ Cơ sở đang xây dựng: xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 6 ha.

- Website: www.hcmunre.edu.vn

- Ngày truyền thống: Ngày 19 tháng 11.

- Logo:

Hình 1.2. Logo Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Nhà trường hiện có 9 Khoa và 1 Bộ môn, với các chương trình đào tạo đa dạng, đào tạo trình độ Đại học (hình thức Chính quy và Vừa làm vừa học) và Sau Đại học. Các bậc đào tạo đều bảo đảm tính liên thông (từ Trung cấp/Cao đẳng lên Đại học). Loại hình đào tạo có đủ các hình thức: chính quy, vừa làm vừa học.

Với mục tiêu trở thành một Trường Đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên - môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục "Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả". Với phương châm giảng dạy "học đi đôi với hành". Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế.

Từ năm 2018, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu đào tạo Cao học với hai ngành là Quản lý Đất đai và Kỹ thuật Môi trường. Đến nay, Nhà trường đã mở rộng quy mô đào tạo Cao học với 08 ngành, cụ thể: Quản lý đất đai, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ, Kỹ thuật cấp thoát nước, Thủy văn học, Quản trị kinh doanh.

Tính đến năm 2025, tổng số sinh viên nhà trường là gần 6.000 sinh viên, trong đó có gần 5.000 sinh viên chính quy với 19 ngành đào tạo bậc đại học, còn lại là sinh viên vừa học vừa làm; học viên cao học. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn.

Với quan điểm đào tạo đáp ứng theo nhu cầu của xã hội, trong xu thế hội nhập và công nghiệp 4.0, chương trình đào tạo của Nhà trường thường xuyên cập nhật định hướng theo phương thức đào tạo "Đa ngành, Xuyên ngành". Điều này giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và kiến thức xã hội, có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh với Chương trình đào tạo theo quy chế Tín chỉ, được thiết kế một cách hệ thống có mục tiêu rõ ràng, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển chung của Nhà trường.

Trường hiện đang đào tạo 19 ngành như sau:

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO
1	Ngành **Công nghệ kỹ thuật môi trường** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
2	Ngành **Quản lý đất đai** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
3	Ngành **Địa chất học** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1418/QĐ-BGDĐT, ngày 11/04/2012)
4	Ngành **Quản trị kinh doanh** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 2373/QĐ- BGDĐT, ngày 28/06/2012)
5	Ngành **Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4147/QĐ- BGDĐT, ngày 05/10/2012)
6	Ngành **Khí tượng và khí hậu học** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số

STT	NGÀNH ĐÀO TẠO
	4147/QĐ- BGDĐT, ngày 05/10/2012)
7	Ngành **Thủy văn học** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4147/QĐ-BGDĐT, ngày 05/10/2012)
8	Ngành **Kỹ thuật Cấp thoát nước** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 3080/QĐ- BGDĐT, ngày 16/08/2013)
9	Ngành **Công nghệ thông tin** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 3080/QĐ- BGDĐT, ngày 16/08/2013)
10	Ngành **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 169/QĐ- BGDĐT, ngày 20/01/2014)
11	Ngành **Hệ thống thông tin** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 947/QĐ-BGDĐT, ngày 28/3/2016)
12	Ngành **Quản lý tài nguyên và môi trường** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 947/QĐ- BGDĐT, ngày 28/3/2016)
13	Ngành **Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1118/QĐ- BGDĐT, ngày 07/04/2016)
14	Ngành **Quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1118/QĐ- BGDĐT, ngày 07/04/2016)
15	Ngành **Quản lý tổng hợp tài nguyên nước** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 4453/QĐ- BGDĐT, ngày 20/10/2017)
16	Ngành **Quản lý đô thị và công trình** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 153/QĐ- BGDĐT, ngày 22/02/2022)
17	Ngành **Công nghệ kỹ thuật hóa học** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 278/QĐ- BGDĐT, ngày 24/3/2023).
18	Ngành **Công nghệ vật liệu** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 277/QĐ-BGDĐT, ngày 24/3/2023).
19	Ngành **Bất động sản** (ngành đã được cho phép đào tạo theo QĐ số 1161/QĐ-BGDĐT, ngày 31/12/2021).

2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành

2.1. Tình hình thực tiễn tại Trường

(i) Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang đào tạo 19 ngành bậc Đại học (tính đến 2024), trong đó ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là một trong những ngành đào tạo trọng điểm của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành học này thuộc hệ đại học chính quy, có thời gian đào tạo 4 năm với mã ngành 7510605, do Khoa Kinh tế phụ trách quản lý chuyên môn. Sau khi hoàn thành chương trình, người học được cấp bằng Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Bachelor of Logistics and Supply Chain Management).

(ii) Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho sự phát triển bền vững cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Đồng thời là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Tài nguyên Môi trường và xã hội. Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay, ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng đang trở thành một lĩnh vực then chốt, giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và quốc gia. Nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực này ngày càng tăng mạnh, đặc biệt tại khu vực phía Nam – nơi tập trung nhiều trung tâm công nghiệp, dịch vụ, cảng biển và logistics của cả nước. Trước yêu cầu cấp thiết từ thực tiễn và xu hướng hội nhập quốc tế, việc đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu, đáp ứng được các tiêu chuẩn về chuyên môn, kỹ năng và ngoại ngữ là nhiệm vụ chiến lược của các cơ sở giáo dục đại học.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, định hướng trở thành trung tâm đào tạo uy tín, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực phía Nam và cả nước. Nhà trường xác định chiến lược phát triển dựa trên việc nâng cao chất lượng đào tạo, đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, đổi mới chương trình giảng dạy và mở rộng các ngành đào tạo phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó, việc mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng không chỉ phù hợp với định hướng phát triển mà còn là bước đi kịp thời, bắt nhịp với xu thế phát triển của nền kinh tế số và thương mại toàn cầu.

(iii) Hiện nay, Trường có cơ sở vật chất hiện đại, bao gồm hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành được đầu tư bài bản với các thiết bị tiên tiến, đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo và nghiên cứu. Đội ngũ giảng viên của Trường có trình độ chuyên môn cao, gồm nhiều tiến sĩ và thạc sĩ tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục có uy tín trong và ngoài nước, có kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghiên cứu mạnh.

Bên cạnh đó, Trường đã có kinh nghiệm đào tạo ở bậc đại học trong các lĩnh vực liên quan như Quản trị kinh doanh tổng hợp, Quản trị bất động sản, và Kinh tế tài nguyên thiên nhiên. Điều này cho thấy nền tảng về chuyên môn, chương trình đào tạo và đội ngũ giảng viên của Trường hoàn toàn đủ khả năng phát triển và triển khai hiệu quả ngành học mới.

Không chỉ dừng lại ở đào tạo trong nước, Trường còn chú trọng đến việc mở rộng hợp tác quốc tế. Các mối quan hệ hợp tác với các trường đại học, tổ chức quốc tế đã và đang được xây dựng, giúp sinh viên tiếp cận với tri thức mới, công nghệ tiên tiến và cơ hội học tập, nghiên cứu trong môi trường toàn cầu. Các chương trình đào tạo luôn kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực tiễn, bảo đảm cho sinh viên có nền tảng kiến thức vững chắc và kỹ năng nghề nghiệp thực tế, phù hợp với yêu cầu tuyển dụng.

Từ những cơ sở nêu trên, có thể khẳng định rằng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn có đủ điều kiện và tiềm lực để triển khai đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Việc mở ngành này không chỉ đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn của xã hội mà còn góp phần nâng cao uy tín, mở rộng quy mô và khẳng định vị thế của nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Đây cũng là bước tiến chiến lược, từng bước đưa Trường trở thành một trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng tại khu vực phía Nam và toàn quốc.

2.2. Tình hình thực tiễn của Việt Nam.

2.2.1. Quy mô và phân bố nguồn nhân lực

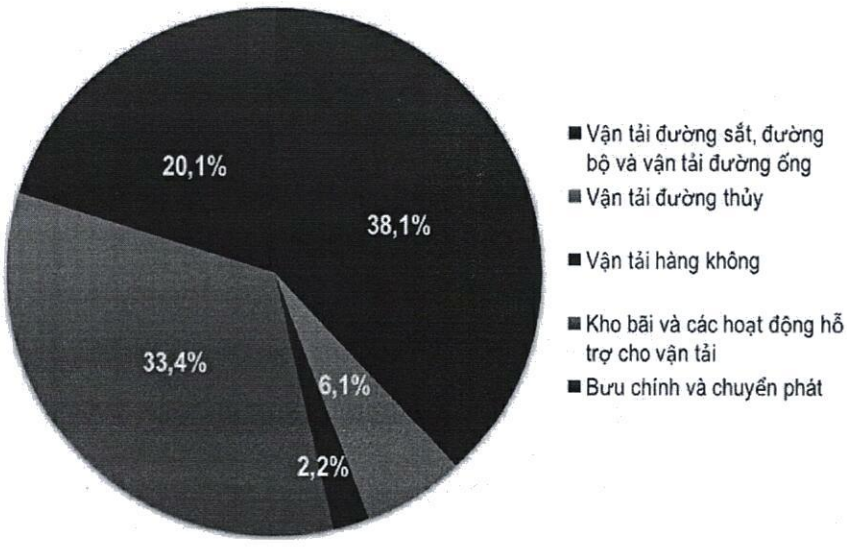

Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, tính đến 31/12/2022, Việt Nam có 42.786 doanh nghiệp dịch vụ logistics và vận tải, chiếm 5,82% tổng số doanh nghiệp cả nước và với tổng số 730.433 lao động đang làm việc, chiếm 4,8% tổng số lao động cả nước.

Hình 2.1. Phân bố nhân lực của doanh nghiệp dịch vụ logistics theo loại hình

Trong đó, nếu xét theo loại hình dịch vụ logistics, tương ứng 38,1% và 33,4% lao

động đang làm việc tại các doanh nghiệp vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường ống và doanh nghiệp dịch vụ kho bãi hỗ trợ vận tải. Lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp vận tải hàng hóa và đường thủy và hàng không chiếm tỷ trọng thấp lần lượt là 6,13% và 2,2%.

Bảng 2.1. Thống kê nhu cầu lao động trong lĩnh vực Logistics

Đơn vị: 1.000 người

Nội dung	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	350,6	347,9	322,4	317,6	274,7	261,2	278,3
Vận tải đường thủy	47,6	44,7	43,4	43,4	41,4	43,6	44,9
Vận tải hàng không	9,8	12,0	9,5	11,4	13,5	13,3	15,9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	197,5	207,0	213,9	235,2	258,1	232,8	244,3
Bưu chính và chuyển phát	24,9	33,5	72,0	80,3	89,8	134,4	147,1
Tổng số lao động dịch vụ vận tải, logistics	630,4	645,1	661,3	687,9	677,6	685,3	730,4
Tổng số lao động cả nước	**14.012,3**	**14.518,3**	**14.817,8**	**15.151,6**	**14.702,5**	**14.799,6**	**15.341,6**

Nguồn: Tổng cục thống kê

2.2.2. Chất lượng nguồn nhân lực

Theo Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA), hiện có hơn 30.000 doanh nghiệp đang tham gia cung cấp dịch vụ logistics, trong đó 70% đặt trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phần lớn các doanh nghiệp này (89%) là doanh nghiệp có 100% vốn trong nước, trong khi số còn lại là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tổng số lao động hoạt động trong ngành logistics được ước tính khoảng 1,2 triệu người. Tuy nhiên, ngành logistics Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề về nguồn nhân lực.

Kết quả khảo sát của VLA cho thấy, có đến 50% doanh nghiệp logistics đang có nhu cầu tuyển dụng thêm từ 15 - 20% nhân viên. Mặc dù vậy, số lượng lao động được

đào tạo bài bản về dịch vụ logistics chỉ chiếm khoảng 5 - 7% tổng số lao động đang làm việc trong ngành. Điều này phản ánh sự thiếu hụt nghiêm trọng về số lượng lẫn chất lượng nguồn nhân lực trong ngành logistics, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp.

Bảng 2.2. Nhu cầu và trình độ nhân lực trong ngành logistics tại Việt Nam (2023)

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng thêm 15-20%	50%
Lao động được đào tạo bài bản về logistics	5-7%
Nhân lực thông thạo tiếng Anh	4%
Doanh nghiệp đào tạo lại nhân viên	30%
Doanh nghiệp hài lòng với trình độ nhân viên	6,7%

Nguồn: Báo cáo Logistics Việt Nam 2024 – Bộ Công thương.

Báo cáo nhận định nguồn nhân lực logistics và chuỗi cung ứng của Việt Nam không những thiếu về số lượng mà còn yếu về chất lượng. Nhân lực logistics hiện nay chủ yếu được lấy từ các đại lý hãng tàu, các công ty giao nhận vận tải biển và sử dụng theo khả năng hiện có. Kết quả khảo sát của Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh về chất lượng nguồn nhân lực logistics cho thấy có đến 53,3% doanh nghiệp thiếu đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn và kiến thức về logistics, 30% doanh nghiệp phải đào tạo lại nhân viên và chỉ có 6,7% doanh nghiệp hài lòng với chuyên môn của nhân viên. Kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu và Phát triển kinh tế - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng ghi nhận có tới 80,26% nhân viên trong các doanh nghiệp logistics được đào tạo thông qua các công việc hàng ngày; 23,6% nhân viên tham gia các khóa đào tạo trong nước; 6,9% nhân viên được các chuyên gia nước ngoài đào tạo; chỉ có 3,9% được tham gia các khóa đào tạo ở nước ngoài.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, yêu cầu về chất lượng, trình độ chuyên môn và kỹ năng của nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng ngày càng cần nâng cao. Đặc biệt, nguồn lao động có kiến thức chuyên môn sâu về ngành, các kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ năng giao tiếp, đàm phán sẽ là yếu tố then chốt giúp nâng cao năng lực của doanh nghiệp.

2.2.3. Thực trạng đào tạo ở bậc đại học

Theo tạp chí Tài chính Doanh nghiệp số tháng 4/2024, ở bậc đại học tính đến tháng 10/2021, Việt Nam đã có 49 trường đại học tuyển sinh và đào tạo ngành/chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng với tổng quy mô tuyển sinh là 4.100 chỉ tiêu và tổng số lượng đang theo học tại trường khoảng 7.000 sinh viên. Ở bậc cao đẳng và trung cấp, có 54 trường cao đẳng và 11 trường trung cấp đào tạo nghề logistics với chỉ tiêu tuyển sinh tương ứng là 3.560 sinh viên cao đẳng và 2.815 học sinh trung cấp.

(Nguồn: https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/doanh-nghiep-logistics-tang-truong-kha-quan-lo-toan-nhan-luc-d48015.html)

2.2.4. Nhu cầu phát triển nhân lực logistics và quản lý chuỗi cung ứng ở bậc đại học

Tại Hội thảo "Cập nhật xu hướng phát triển công nghệ số trong ngành Logistics – Đào tạo và thực tiễn" ngày 8/10/2022 do Hiệp hội Phát triển nhân lực Logistics Việt Nam (VALOMA) tổ chức, ông Phạm Vũ Quốc Bình, Phó Tổng Cục trưởng Tổng Cục Giáo dục Nghề nghiệp (Bộ Lao động và Thương binh – Xã hội) cho biết, dự báo đến năm 2025, Việt Nam cần khoảng 1,2 triệu nhân lực trình độ cao trong ngành logistics.

(Nguồn: https://mekongasean.vn/dao-tao-nhan-luc-logistics-tai-viet-nam-tim-cach-dap-ung-thi-truong-qua-cong-nghe-155.html)

Dự báo của Viện Nghiên cứu và phát triển Logistics Việt Nam, đến năm 2030, ngành logistics ở nước ta cần bổ sung 2,2 triệu nhân lực, trong đó có khoảng 200.000 nhân lực chất lượng cao, có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn, có kỹ năng nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ. Trong khi đó, sinh viên tốt nghiệp từ các đơn vị đào tạo chỉ có 2.500 sinh viên, học viên mỗi năm.

(Nguồn: https://vov.vn/xa-hoi/den-nam-2023-ca-nuoc-can-bo-sung-them-22-trieu-nhan-luc-nganh-logistics-post1065884.vov)

Bảng 2.2. Nhu cầu nhân lực được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Nội dung	2026-2030
Tỷ trọng đóng góp của dịch vụ logistics vào GDP	6%-8%
Tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành dịch vụ logistics	15%-20%
Tỷ trọng thuê ngoài dịch vụ logistics	60%-70%
Chi phí logistics so sánh với GDP	16%-18%

Nội dung	2026-2030
Vị trí, xếp hạng theo chỉ số LPI trên thế giới	45 trở lên
Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics quốc tế	15-18% tổng số DN logistics
Số lượng nhân lực được đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật	70% trong đó 30% có trình độ đại học

(Nguồn: Dự thảo Đề án chiến lược Phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050)

Ước tính nhu cầu nhân lực cần đào tạo cho ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng cho các năm 2025 và 2030 thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.3. Ước tính nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng cần đào tạo chuyên môn kỹ thuật

Đơn vị: người

Nội dung	2025	2030
Lao động trong ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1.200.000	2.000.000
+ Yêu cầu đào tạo trình độ chuyên môn kỹ thuật	720.000	1.400.000
+ Yêu cầu có trình độ đại học	240.000	600.000

Với sự phát triển không ngừng của ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng, nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực này đang gia tăng mạnh mẽ. Dự báo trong năm 2025, Việt Nam cần khoảng 1,2 triệu lao động trong ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, trong đó có 0,72 triệu người cần đào tạo chuyên môn kỹ thuật và 0,24 triệu người cần trình độ đại học. Đến năm 2030, con số này sẽ tăng lên 2,2 triệu lao động, với 1,4 triệu người cần đào tạo chuyên môn kỹ thuật và 0,6 triệu người cần trình độ đại học.

Việc mở ngành đào tạo Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh là xây dựng thành một trung tâm đào tạo đa lĩnh vực, đóng góp nguồn nhân lực có chất lượng cao, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và khu vực Nam bộ cũng như cả nước nói chung.

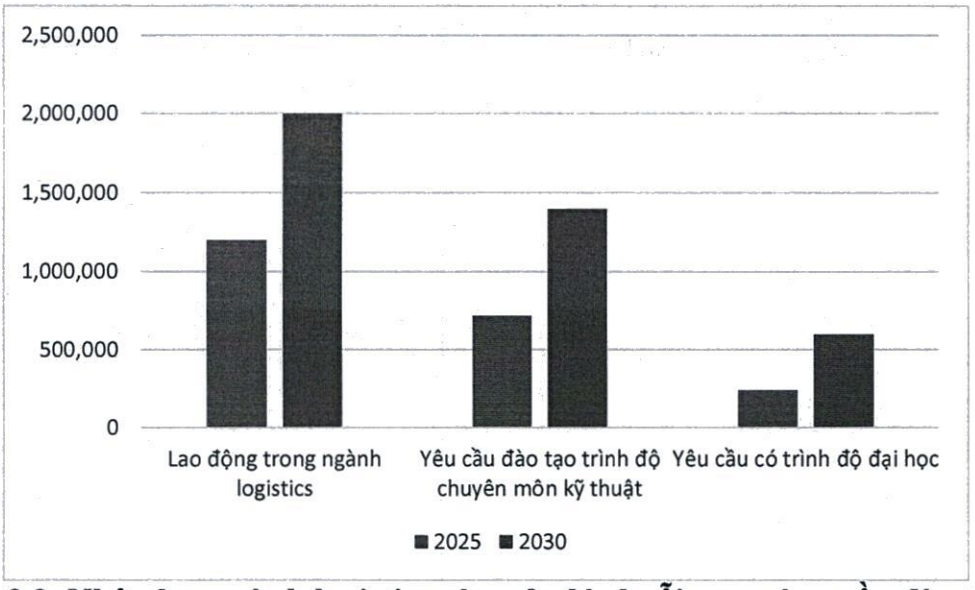

Hình 2.2. Nhân lực ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng cần đào tạo chuyên môn kỹ thuật

3. Chương trình và kế hoạch đào tạo

3.1. Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

- Cơ cấu khung chương trình tuân thủ khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đầy đủ các học phần bắt buộc.

- Đảm bảo sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp; phân bố khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập, tham quan và bài tập hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học.

Nội dung chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo bậc đại học trong và ngoài nước, cụ thể như sau:

a) Chương trình đào tạo Nước ngoài

- Chương trình Cử nhân Khoa học ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng tại trường Đại học Embry-Riddle cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực tiễn để giải quyết các thách thức trong quản lý phân phối và chuỗi cung ứng. Với nhu cầu nhân lực tăng mạnh, sinh viên được đào tạo bài bản về mua sắm, bảo trì, vận chuyển và toàn cầu hóa chuỗi cung ứng, đồng thời phát triển kỹ năng mô hình hóa, quản lý hàng tồn kho, kho bãi và đánh giá hiệu suất hoạt động.

- Chương trình Cử nhân Quản trị Kinh doanh ngành Logistics và Quản lý Chuỗi

cung ứng tại trường Đại học DOHA trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng thực tiễn về mua sắm, công nghệ chuỗi cung ứng và quản lý rủi ro. Chương trình giúp sinh viên tối ưu hóa vận hành, áp dụng công nghệ tiên tiến và thúc đẩy giải pháp bền vững, chuẩn bị cho các vai trò trong thu mua, phân tích chuỗi cung ứng và quản lý vận tải.

b) Chương trình đào tạo trong nước

- Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội được xây dựng theo hướng hiện đại, toàn diện, trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về kinh tế, quản lý, khoa học tự nhiên, xã hội và chuyên môn ngành. Chương trình chú trọng phát triển kỹ năng thực hành, tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và tạo cơ hội thực tập từ năm thứ hai tại các doanh nghiệp. Đồng thời, chương trình kết nối sinh viên với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, mở rộng cơ hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, tư vấn, bán lẻ hoặc khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp.

- Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng tại trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh trang bị cho sinh viên nền tảng vững chắc về kinh tế, quản lý và chuyên môn. Đồng thời, chương trình nhấn mạnh phát triển kỹ năng thực hành, giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy phản biện, giúp sinh viên dễ dàng thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại.

Chương trình đào tạo thể hiện sự gắn kết chặt chẽ với thực tiễn phát triển lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Chương trình được thiết kế dần tiếp cận với các chương trình tiên tiến của một số trường Đại học uy tín cùng chuyên ngành trên thế giới, đảm bảo chuẩn đầu ra tiệm cận với trình độ sinh viên các nước trong khu vực.

Ngoài ra, chương trình cũng được xây dựng sao cho sinh viên khi ra trường có đủ các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng tiếp cận với thực tế, sinh viên nhanh chóng thích ứng và trưởng thành trong lĩnh vực mình đảm nhiệm. Chương trình được phân bố khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, thực nghiệm hợp lý; kết hợp các đợt thực tập trực tiếp tại các doanh nghiệp logistics, sản xuất-thương mại-dịch vụ trong và nước, các cơ quan quản lý Nhà nước logistics, các Viện nghiên cứu … nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo đáp ứng yêu cầu của các của các đơn vị trong nước cũng như khu vực.

- Chi tiết về Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo:

a) Kiến thức giáo dục đại cương:

- Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 36 tín chỉ.

- Kiến thức giáo dục đại cương không bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 25 tín chỉ.

b) Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 101 tín chỉ.

- Kiến thức cơ sở ngành: 31 tín chỉ.

+ Bắt buộc: 27 tín chỉ.

+ Tự chọn: 4/8 tín chỉ (4 tín chỉ tự chọn để học trong tổng số 8 tín chỉ tự chọn).

- Kiến thức ngành: 26 tín chỉ.

- Kiến thức chuyên ngành : 32 tín chỉ

+ Bắt buộc: 24 tín chỉ.

+ Tự chọn: 8/16 tín chỉ (8 tín chỉ tự chọn để học trong tổng số 16 tín chỉ tự chọn).

- Kiến thức tốt nghiệp: 12 TC.

+ Thực tập tốt nghiệp: 4 TC.

+ Khóa luận / Đồ án tốt nghiệp: 8 TC.

Tổng khối lượng: 126 TC (không tính các học phần GDTC, QPAN).

Tổng khối lượng: 137 TC (tính cả các học phần GDTC, QPAN).

Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo:

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết;

- TH, BT, TT, ĐA, BTL: Thực hành, Bài tập, Thực tập, Đồ án, Bài tập lớn

Stt	Mã học phần	Tên học phần	HK	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
1.	**Khối kiến thức giáo dục đại cương**			**36**							
1.1.	**Lý luận chính trị**			**11**							
1	121115010	Triết học Mác - Lênin	6	3	45				90		
2	121115011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30				60		
3	121115012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1	2	30				60		
4	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	7	2	30				45		
5	121115014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6	2	30				45		
1.2.	**Khoa học xã hội**			**4**							
6	121115015	Pháp luật đại cương	2	2	30				60		
7	180215999	Kinh tế học bền vững	1	2	20	10			60		Tự

Stt	Mã học phần	Tên học phần	HK	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
8	180750001	Logistics xanh	1	2	20	10			60		chọn: 2/6 TC
9	180215041	Kinh tế biến đổi khí hậu	1	2	20	10			60		
1.3.	**Khoa học tự nhiên**			**4**							
10	111115008	Toán cao cấp 1	1	2	30				45		
11	180315020	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	30				45		
14.	**Ngoại ngữ**			**6**							
12	111315006	Anh văn 1	1	3	45				100		
13	111315002	Anh văn 2	3	3	45				100	111315006	
1.5.	**Giáo dục thể chất**			**3**							
14	200015001	GDTC – Đá cầu	1	1	3		27				Tự chọn: 2/3TC
15	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	1	3		27				
16	200015004	GDTC – Điền kinh	1	1	3		27				
17	200015003	GDTC – Cầu Lông	2	1	3		27				Tự chọn: 1/2TC
18	200015005	GDTC – Thể dục	2	1	3		27				
1.6.	**Giáo dục quốc phòng – An ninh**			**8**							
19	200015006	Giáo dục quốc phòng-an ninh	2	8							
2.	**Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**			**101**							
2.1.	**Kiến thức cơ sở ngành**			**30**							
2.1.1.	**Bắt buộc**			**27**							
20	180215001	Kinh tế vi mô	1	3	30	15			90		
21	180215002	Kinh tế vĩ mô	2	3	30	15			90	180215001	
22	180215005	Nguyên lý kế toán	2	3	30	15			90		
23	180115007	Phân tích và dự báo kinh doanh	3	3	30	15			90		
24	180116138	Các nền tảng kinh doanh trực tuyến	7	3	30	15			90		
25	180115006	Quản trị tài chính doanh nghiệp	6	3	30	15			90		
26	180116003	Toán kinh tế	2	3	45				90		
27	180750002	Kinh tế vận tải và logistics	4	3	30	15			90		
28	180115096	Quản trị học	3	3	30	15			90		
2.1.1.	**Tự chọn**			**4**							
29	180115021	Kỹ năng thuyết trình	1	2	20	10			30		Tự chọn: 2/4TC
30	180115029	Kỹ năng tư duy	1	2	20	10			30		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	HK	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
31	180115025	Kỹ năng giao tiếp	2	2	20	10			30		Tự chọn: 2/4TC
32	180115027	Kỹ năng tìm việc	2	2	20	10			30		
2.2	**Kiến thức ngành**			**26**							
33	180750004	Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1	3	30	15			90		
34	180750005	Khai thác vận tải	3	3	30	15			90		
35	180750006	Quản trị kho hàng và hàng tồn kho	5	3	30	15			60		
36	180115077	Quản trị vận hành	6	3	30	15			90		
37	180115031	Quản trị chất lượng	7	3	30	15			90		
38	180115030	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	3	45				90		
39	180115170	Anh văn chuyên ngành	5	2	20	10			90		
40	180750007	An toàn và bảo hiểm vận tải	5	3	30	15			90		
41	180750008	Hàng hóa vận tải	4	3	30	15			60		
2.3.	**Kiến thức chuyên ngành**			**32**							
2.3.1.	**Bắt buộc**			**24**							
42	180115043	Quản trị chiến lược	5	3	30	15			90		
43	180750009	Quản trị vận tải đa phương thức	4	3	30	15			90		
44	180750010	Thiết kế đồ án môn học Quản trị vận tải đa phương thức	4	3				45			
45	180750011	Hệ thống thông tin logistics	5	3	30	15			90		
46	180750012	Quản lý chuỗi cung ứng	4	3	30	15			60		
47	180115060	Quản trị logistics	5	3	30	15			90		
48	180750013	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	6	3	30	15			90		
49	180115035	Thực hành nghề nghiệp	6	3			90				
2.3.2	**Tự chọn**			**8**							
50	180116005	Thị trường chứng khoán	7	2	30				60		Tự chọn 8/16 TC
51	180750015	Tổ chức và khai thác ga, cảng	7	2	30				60		
52	180750016	Nghiệp vụ thuế	7	2	30				60		
53	180115098	Quản trị nguồn nhân lực	7	2	30				60		
54	180750017	Nghiệp vụ ngoại thương	7	2	30				60		
55	180116014	Quản trị rủi ro	7	2	30				60		
56	180750018	AI trong logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7	2	30				60		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	HK	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
57	180115130	Marketing xanh	7	2	30				60		
2.4	**Thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp**			**12**							
58	180115037	Thực tập tốt nghiệp	8	4				180			
59	180115038	Khóa luận tốt nghiệp	8	8				360			
	Tổng số tín chỉ không bao gồm GDTC và GDQP			**126**							
	Tổng số tín chỉ			**137**							

3.2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo thực hiện trong 8 học kì, cụ thể như sau:

Học kỳ 1:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180115021	Kỹ năng thuyết trình	2	20	10			30		Tự chọn: 2/4 TC
2	180115029	Kỹ năng tư duy	2	20	10			30		
3	111315006	Anh văn 1	3	45				100		
4	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	3		27				
5	200015001	GDTC – Đá cầu	1	3		27				
6	200015004	GDTC – Điền kinh	1	3		27				
7	111115008	Toán cao cấp 1	2	30				45		
8	121115012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30				60		
9	180215999	Kinh tế học bền vững	2	20	10			60		Tự chọn: 2/6 TC
10	180750001	Logistics xanh	2	20	10			60		
11	180215041	Kinh tế biến đổi khí hậu	2	20	10			60		
12	180750004	Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3	30	15			90		
13	180215001	Kinh tế vi mô	3	30	15			90		
		Tổng (Không bao gồm HP GDTC và GDQP)	**17**							

Học kỳ 2:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180115025	Kỹ năng giao tiếp	2	20	10			30		Tự chọn: 2/4 TC
2	180115027	Kỹ năng tìm việc	2	20	10			30		
3	200015003	GDTC – Cầu Lông	1	3		27				Tự chọn: 1/2 TC
4	200015005	GDTC – Thể dục	1	3		27				
5	200015006	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8							
6	180116003	Toán kinh tế	3	45				90		
7	180215002	Kinh tế vĩ mô	3	30	15			90	180215001	
8	180215005	Nguyên lý kế toán	3	30	15			90		
9	121115015	Pháp luật đại cương	2	30				60		
10	121115011	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30				60		
		Tổng (Không bao gồm HP GDTC và GDQP)	**15**							

Học kỳ 3:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	111315002	Anh văn 2	3	45				100	111315006	
2	180750005	Khai thác vận tải	3	30	15			90		
3	180315020	Nguyên lý thống kê kinh tế	2	30				45		
4	180115007	Phân tích và dự báo kinh doanh	3	30	15			90		
5	180115030	Quản trị kinh doanh quốc tế	3	45				90		
6	180115096	Quản trị học	3	30	15			90		
		Tổng	**17**							

Học kỳ 4:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180750008	Hàng hóa vận tải	3	30	15			60		
2	180750002	Kinh tế vận tải và logistics	3	30	15			90		
3	180750012	Quản lý chuỗi cung ứng	3	30	15			60		
4	180750009	Quản trị vận tải đa phương thức	3	30	15			90		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
5	180750010	Thiết kế đồ án môn học Quản trị vận tải đa phương thức	3				45			
		Tổng	**15**							

Học kỳ 5:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180750007	An toàn và bảo hiểm vận tải	3	30	15			90		
2	180750011	Hệ thống thông tin logistics	3	30	15			90		
3	180115043	Quản trị chiến lược	3	30	15			90		
4	180750006	Quản trị kho hàng và hàng tồn kho	3	30	15			60		
5	180115060	Quản trị logistics	3	30	15			90		
6	180115170	Anh văn chuyên ngành	2	20	10			90		
		Tổng	**17**							

Học kỳ 6:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	121115014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30				45		
2	180750013	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	3	30	15			90		
3	180115006	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	30	15			90		
4	180115077	Quản trị vận hành	3	30	15			90		
5	180115035	Thực hành nghề nghiệp	3			90				
		Tổng	**17**							

Học kỳ 7:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180116138	Các nền tảng kinh doanh trực tuyến	3	30	15			90		
2	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30				45		
3	180115031	Quản trị chất lượng	3	30	15			90		
4	180750017	Nghiệp vụ ngoại thương	2	30				60		Tự chọn: 8/16 TC
5	180115098	Quản trị nguồn nhân lực	2	30				60		
6	180750016	Nghiệp vụ thuế	2	30				60		
7	180115130	Marketing xanh	2	30				60		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
8	180116014	Quản trị rủi ro	2	30				60		
9	180750015	Tổ chức và khai thác ga, cảng	2	30				60		
10	180750018	AI trong logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2	30				60		
11	180116005	Thị trường chứng khoán	2	30				60		
		Tổng	**16**							

Học kỳ 8:

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1	180115037	Thực tập tốt nghiệp	4				180			
2	180115038	Khóa luận tốt nghiệp	8				360			
		Tổng (Không bao gồm HP GDTC và GDQP)	**12**							

Như vậy, việc xây dựng chương trình đào tạo như trên, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng được yêu cầu mở Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Hiệu trưởng Trường chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022, Thông tư số 12/2022/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành:

Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Tính đến năm 2024, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có 238 giảng viên, trong đó:

3 Giáo sư – Tiến sĩ.

9 Phó Giáo sư – Tiến sĩ.

53 Tiến sĩ (chiếm tỉ lệ 22,27%).

143 Thạc sĩ (chiếm tỉ lệ 60,08%).

30 Nghiên cứu sinh.

Bên cạnh đó, đội ngũ giảng viên của trường còn bao gồm:

12 Giảng viên cao cấp.

8 Giảng viên chính.

218 Giảng viên.

Với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm giảng dạy, nhà trường đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, góp phần nâng cao uy tín và vị thế trong lĩnh vực giáo dục.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy:

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt, 1982, Trưởng Khoa	Tiến sỹ Việt Nam 2018	Kinh tế	2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
2	Nguyễn Thị Hoài Thanh, 1985, Phó trưởng Khoa	Thạc sỹ Việt Nam 2012	Quản trị kinh doanh	2012, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
3	Nguyễn Châu Thoại, 1974, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2010	Kinh tế	2011, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
4	Nguyễn Hồng Sơn, 1970, Giảng viên chính	Thạc sỹ Việt Nam 1997	Kinh tế	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
5	Đặng Bắc Hải , 1981, Giảng viên	Tiến sỹ Việt Nam 2023	Kinh tế học	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
6	Sử Thị Oanh Hoa, 1985, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2013	Quản lý Môi trường	2012, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
7	Trần Thị Diễm Nga, 1990, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2016	Tài chính - Ngân Hàng	2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
8	Lê Thị Xoan, 1984, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2011	Quản trị kinh doanh	2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trần Huy Khôi, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2015	Kinh tế doanh nghiệp và thị trường	2016, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
10	Nguyễn Minh Hiếu, 1990, Giảng viên	Thạc sỹ Hà Lan 2019	Tư vấn doanh nghiệp	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
11	Nguyễn Thị Bích Duyên, 1990, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2017	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
12	Nguyễn Phan Hoài Vũ, 1982, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2016	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
13	Thành Ngọc Mỹ Duyên, 1998, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2024	Quản trị kinh doanh	2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
14	Phạm Thành Phước, 1986, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2020	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
15	Hồ Thị Khánh Viên , 1988, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2016	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
16	Phạm Minh Khang, 1987, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2017	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
17	Vũ Quốc Quý, 1976, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2020	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
18	Trịnh Thị Ngọc Thúy, 1974, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2018	Quản trị kinh doanh	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
19	Nguyễn Trọng Hiếu, 1988, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2016	Kinh tế quốc tế	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
20	Hoàng Thị Vân, 1988, Giảng viên	Thạc sỹ Nga 2017	Quản trị kinh doanh	2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
21	Nguyễn Hoàng An, 1991, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2018	Quản trị kinh doanh	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
22	Nguyễn Đình Hiển, 1978, Giảng viên	Thạc sỹ Anh 2013	Quản trị kinh doanh	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
23	Nguyễn Thị Hoài Trinh, 1977, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2004	Quản trị kinh doanh	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
24	Lê Quang Huề, 1994, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2022	Quản trị kinh doanh	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
25	Nguyễn Thị Đức Bình, 1982, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2018	Kinh doanh thương mại	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
26	Mai Văn Chương, 1984, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2017	Quản trị kinh doanh	2022, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
27	Trần Văn Dũng, 1979, Giảng viên	Tiến sỹ Việt Nam 2024	Quản trị kinh doanh	2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
28	Trịnh Thị Tuyết Mai, 1993, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2021	Quản trị kinh doanh	2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
29	Hoàng Hải Yến, 1986, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2016	Kế toán	2023, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
30	Vương Tấn Đức, 1967, Giảng viên	Tiến sỹ Việt Nam 2006	Kinh tế	2024, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
31	Huỳnh Văn Hồng, 1978, Giảng viên	Tiến sỹ Malaysia 2011	Quản trị kinh doanh	2025, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
32	Võ Hữu Sang, 1970, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2019	Kế toán	2025, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
33	Hồ Ngọc Vinh, 1983, Trưởng khoa	Tiến sỹ Việt Nam 2022	Triết học	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
34	Nguyễn Thị Ngọc, 1983, Giảng viên	ThS Việt Nam	Triết học	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
35	Nguyễn Thị Hồng Hoa, 1971, Phó Trưởng khoa	Tiến sỹ Việt Nam 2011	Triết học	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
36	Nguyễn Trọng Long, 1983, Giảng viên	ThS Việt Nam	Kinh tế chính trị	2011, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
37	Lê Thị Thanh Thúy, 1983, Giảng viên	ThS Việt Nam	CNXH Khoa học	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
38	Phạm Hữu Thanh Nhã, 1983, Giảng viên	ThS Việt Nam	Kinh tế chính trị	2007, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
39	Trần Thị Liên, 1983, Giảng viên	ThS Việt Nam	Chính trị học	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
40	Nguyễn Lương Tuấn Dũng, 1985, Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Ngoại ngữ	Thạc sỹ Việt Nam	Tiếng Anh	2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
41	Tô Thị Lệ, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam	Anh văn	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
42	Nguyễn Văn Thắng, 1983, Trưởng BM. GDTC & QPAN	Thạc sỹ Việt Nam	Khoa học giáo dục	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
43	Biện Hùng Vỹ, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam	Đào tạo Giáo dục thể chất	2000, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
44	Nguyễn Thế Thắng, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam 2004	Giáo dục học	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
45	Nguyễn Như Nam, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam	Khoa học giáo dục	2011, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
46	Nhan Bình Phương, 1983, Giảng viên	Thạc sỹ Việt Nam	Khoa học giáo dục	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
47	Đặng Xuân Trường, 1983, Phó Trưởng phòng	Tiến sỹ Việt Nam	Kỹ thuật địa chất	2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
48	Trần Ký, 1966, Phó Trưởng phòng	Tiến sỹ Việt Nam 2022	Kỹ thuật tài nguyên nước	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
49	Võ Thị Tuyết Mai, 1982, Phó Trưởng phòng	Tiến sỹ Việt Nam 2021	Toán giải tích	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh
50	Trần Thanh Tâm, 1983, Phó Trưởng phòng	Tiến sỹ Việt Nam	Kỹ thuật vật liệu	2020, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh

Trường xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân

công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư nêu trên, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo:

– Danh sách giảng viên tham gia thực hiện giảng dạy chương trình:

STT	Họ tên giảng viên	Khoa/Bộ môn Quản lý	Học phần phụ trách	Số TC
1	TS.GVC. Nguyễn Thị Hồng Hoa TS. Hồ Ngọc Vinh	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Triết học Mác - Lênin	3
2	ThS. Nguyễn Thị Ngọc TS.GVC. Nguyễn Thị Hồng Hoa	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2
3	ThS. Trần Thị Liên ThS. Lê Thị Thanh Thúy	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	TS. Đinh Thị Kim Lan ThS. Võ Thị Hồng Hiếu	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	ThS. Võ Thị Hồng Hiếu TS. Đinh Thị Kim Lan	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
6	ThS. Võ Đình Quyên Di ThS. Vũ Thị Hạnh Thu	Khoa Luật và Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương	2
7	ThS. Nguyễn Châu Thoại ThS. Sử Thị Oanh Hoa	Khoa Kinh tế	Kinh tế học bền vững	2
8	TS. Đặng Bắc Hải ThS. Sử Thị Oanh Hoa	Khoa Kinh tế	Logistics xanh	2
9	ThS. Sử Thị Oanh Hoa ThS. Nguyễn Châu Thoại	Khoa Kinh tế	Kinh tế biến đổi khí hậu	2
10	ThS. Trần Đình Thành ThS. Dương Thị Xuân An	Bộ môn Toán – Khoa Khoa học Ứng dụng	Toán cao cấp 1	2
11	TS. Đặng Bắc Hải ThS. Trần Thị Diễm Nga	Kinh tế	Nguyên lý thống kê kinh tế	2
12	ThS. Nguyễn Lương Tuấn Dũng ThS Tô Thị Lệ	Bộ môn Ngoại Ngữ	Anh văn 1	3
13	ThS. Tô Thị Lệ ThS Nguyễn Lương Tuấn Dũng	Bộ môn Ngoại Ngữ	Anh văn 2	3
14	ThS. Nguyễn Văn Thắng Ths. Nguyễn Như Nam	Bộ môn GDTC – QPAN	GDTC – Đá cầu	1
15	Ths. Biện Hùng Vỹ ThS.Nguyễn Văn Thắng	Bộ môn GDTC – QPAN	GDTC – Bóng chuyền	1
16	ThS. Nguyễn Như Nam ThS. Biện Hùng Vỹ	Bộ môn GDTC – QPAN	GDTC – Điền kinh	1
17	ThS. Nguyễn Như Nam ThS. Nhan Bình Phương	Bộ môn GDTC – QPAN	GDTC – Cầu lông	1
18	ThS. Nguyễn Như Nam ThS. Nguyễn Thế Thắng	Bộ môn GDTC – QPAN	GDTC – Thể dục	1
19	ThS. Nguyễn Văn Thắng Theo kế hoạch của Nhà trường	Bộ môn GDTC – QPAN	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8
20	ThS. Lê Thị Xoan ThS. Trần Huy Khôi	Khoa Kinh tế	Kinh tế vi mô	3

STT	Họ tên giảng viên	Khoa/Bộ môn Quản lý	Học phần phụ trách	Số TC
21	ThS. Nguyễn Hồng Sơn ThS. Lê Thị Xoan	Khoa Kinh tế	Kinh tế vĩ mô	3
22	ThS. Trần Thị Diễm Nga ThS. Võ Hữu Sang	Khoa Kinh tế	Nguyên lý kế toán	3
23	ThS. Trịnh Thị Tuyết Mai TS. Đặng Bắc Hải	Khoa Kinh tế	Phân tích và dự báo kinh doanh	3
24	ThS. Lê Quang Huề ThS. Nguyễn Thị Bích Duyên	Khoa Kinh tế	Các nền tảng kinh doanh trực tuyến	3
25	ThS. Hồ Thị Khánh Viên ThS. Hoàng Hải Yến	Khoa Kinh tế	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
26	TS. Đặng Bắc Hải TS. Võ Thị Tuyết Mai	Khoa Kinh tế	Toán kinh tế	3
27	TS. Vương Tấn Đức ThS. Lê Thị Xoan	Khoa Kinh tế	Kinh tế vận tải và logistics	3
28	TS. Huỳnh Văn Hồng ThS. Nguyễn Hoàng An	Khoa Kinh tế	Quản trị học	3
29	ThS. Nguyễn Thị Hoài Thanh TS. Trần Thanh Tâm	Khoa Kinh tế	Kỹ năng thuyết trình	2
30	TS. Trần Thanh Tâm ThS. Nguyễn Thị Hoài Thanh	Khoa Kinh tế	Kỹ năng tư duy	2
31	ThS. Thành Ngọc Mỹ Duyên ThS. Trần Thị Lệ Hoa	Khoa Kinh tế	Kỹ năng giao tiếp	2
32	ThS. Thành Ngọc Mỹ Duyên ThS. Trần Thị Lệ Hoa	Khoa Kinh tế	Kỹ năng tìm việc	2
33	ThS. Phạm Minh Khang ThS. Phạm Thành Phước	Khoa Kinh tế	Nhập môn Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	3
34	ThS. Phạm Thành Phước ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Khai thác vận tải	3
35	ThS. Mai Văn Chương ThS. Nguyễn Thị Hoài Trinh	Khoa Kinh tế	Quản trị kho hàng và hàng tồn kho	3
36	ThS. Phạm Minh Khang ThS. Nguyễn Minh Hiếu	Khoa Kinh tế	Quản trị vận hành	3
37	ThS. Mai Văn Chương ThS. Vũ Quốc Quý	Khoa Kinh tế	Quản trị chất lượng	3
38	TS. Trần Văn Dũng ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Quản trị kinh doanh quốc tế	3
39	ThS. Trịnh Thị Ngọc Thúy ThS. Nguyễn Trọng Hiếu	Khoa Kinh tế	Anh văn chuyên ngành	2
40	Ths. Nguyễn Đình Hiển ThS. Phạm Thành Phước	Khoa Kinh tế	An toàn và bảo hiểm vận tải	3
41	ThS. Trịnh Thị Ngọc Thúy ThS. Phạm Thành Phước	Khoa Kinh tế	Hàng hóa vận tải	3
42	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt ThS. Phạm Minh Khang	Khoa Kinh tế	Quản trị chiến lược	3
43	PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt Ths. Phạm Minh Khang	Khoa Kinh tế	Quản trị vận tải đa phương thức	3
44	TS. Huỳnh Văn Hồng ThS. Hoàng Hải Yến	Khoa Kinh tế	Thiết kế đồ án môn học Quản trị vận tải đa phương thức	3
45	ThS. Nguyễn Phan Hoài Vũ ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Hệ thống thông tin logistics	3
46	TS. Vương Tấn Đức ThS. Phạm Thành Phước	Khoa Kinh tế	Quản lý chuỗi cung ứng	3

STT	Họ tên giảng viên	Khoa/Bộ môn Quản lý	Học phần phụ trách	Số TC
47	TS. Vương Tấn Đức ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Quản trị logistics	3
48	ThS. Trịnh Thị Ngọc Thúy ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Nghiệp vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu	3
49	ThS. Hoàng Thị Hải Yến ThS. Phạm Minh Khang	Khoa Kinh tế	Thực hành nghề nghiệp	3
50	ThS. Nguyễn Hoàng An ThS. Nguyễn Đình Hiếu	Khoa Kinh tế	Thị trường chứng khoán	2
51	ThS. Vũ Quốc Quý ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Tổ chức và khai thác ga, cảng	2
52	ThS. Trần Thị Diễm Nga ThS. Nguyễn Châu Thoại	Khoa Kinh tế	Nghiệp vụ thuế	2
53	TS. Trần Văn Dũng ThS. Nguyễn Hoàng An	Khoa Kinh tế	Quản trị nguồn nhân lực	2
54	ThS. Trịnh Thị Ngọc Thuý ThS. Nguyễn Thị Đức Bình	Khoa Kinh tế	Nghiệp vụ ngoại thương	2
55	ThS. Nguyễn Trọng Hiếu ThS. Trịnh Thị Ngọc Thúy	Khoa Kinh tế	Quản trị rủi ro	2
56	TS. Trần Văn Dũng TS. Vương Tấn Đức	Khoa Kinh tế	AI trong logistics và quản lý chuỗi cung ứng	2
57	PGS. TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt ThS. Nguyễn Thị Bích Duyên	Khoa Kinh tế	Marketing xanh	2
58	Bộ môn phân công	Khoa Kinh tế	Thực tập tốt nghiệp	4
59	Bộ môn phân công	Khoa Kinh tế	Khóa luận tốt nghiệp	8

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có 3 cơ sở đào tạo với tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng là 140.288 m2 (Trong đó: Trụ sở chính 5.400 m^2, Cơ sở 2 tại Biên Hòa - Đồng Nai 54.888 m^2, Cơ sở 3 tại Nhà Bè, TP.HCM 80.000 m^2). Hiện nay, để đáp ứng yêu cầu đào tạo cho 19 ngành, Trường có 28 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích 3.022 m^2. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học với tổng diện tích sử dụng chính là 17.888 m^2 (tỷ lệ 3.2 m^2/SV); có 102 phòng học các loại và 4 phòng học đa phương tiện, tổng diện tích sử dụng chính là 11.752 m^2 (tỷ lệ 2.1 m^2/SV), với sức chứa theo nhiều mức khác nhau, phù hợp cho công tác bố trí thời khóa biểu học tập, sinh hoạt trong toàn trường.

Về cơ sở vật chất của Nhà trường hoàn toàn đáp ứng yêu cầu đào tạo của chuyên ngành. Sinh viên sẽ được học tập, thực tập tại các phòng thực hành hiện có.

Với số lượng phòng học, phòng thực hành - thí nghiệm hiện tại đã đáp ứng được quy mô đào tạo, NCKH của Trường giai đoạn 2020-2025, tần suất sử dụng hiện tại chưa đạt 100% (tổng số 6388 chỗ/buổi, tổng số sinh viên là 5.531 sinh viên, trường bố trí học 2 buổi/ngày). Cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo, cụ thể như sau:

- Tổng số 102 phòng học các loại với diện tích 11.552 m^2 đủ chỗ cho trên 10.000

sinh viên, 8 phòng chức năng đảm nhận vai trò hỗ trợ công tác đào tạo, các phòng thí nghiệm (Thủy văn, Môi trường, Cấp thoát nước, Hóa - Lý đại cương, Trắc địa,…), phòng thực hành ngoại ngữ với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

- Hai thư viện của Trường tại 2 cơ sở có diện tích 401 m2 với 12.000 đầu sách và liên kết với 03 Thư viện điện tử ngoài Trường.

- Số chỗ ngồi: 150; số lượng máy tính của thư viện: 24 máy.

- Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0S.

- Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện: 12.000 đầu sách, tạp chí.

- Số thư viện liên kết ngoài Trường: 03 Thư viện.

- Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên; các phòng làm việc cho giảng viên, cán bộ của trường để phục vụ công tác quản lý đào tạo. Nhà trường cũng đã xây dựng Website (www.hcmunre.edu.vn) để giới thiệu các hoạt động của Trường. Website này cũng được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy và đào tạo. Ngoài ra, mạng lưới wifi được phát sóng toàn bộ khuôn viên nhà trường để tạo thuận lợi cho Giảng viên, Sinh viên truy cập internet phục vụ công tác dạy và học.

Như vậy, với cơ sở vật chất nêu trên, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đáp ứng được yêu cầu mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

6.1. Hội đồng xây dựng Chương trình đề án mở ngành và Chương trình đào tạo

Tổ soạn thảo – Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo có nhiệm vụ tổ chức triển khai xây dựng Chương trình đào tạo Đại học, hệ chính quy, ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Danh sách Hội đồng xây dựng Chương trình đề án mở ngành trình độ Đại học, hệ chính quy, ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng:

Stt	Họ tên	Đơn vị	Nhiệm vụ	Điện thoại, email
1	TS. Vương Tấn Đức	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Chủ tịch	0919175205 vtduc@gmail.com
2	ThS. Nguyễn Thị Hoài Thanh	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Phó Chủ tịch	0919693939 nththanh@hcmunre.edu.vn
3	TS. Trần Ký	P. Đào tạo	Ủy viên	0985713981 tky@hcmunre.edu.vn
4	ThS. Lê Thị Phụng	P. KT&ĐBCL	Ủy viên	ltphung@hcmunre.edu.vn
5	Phạm Lê Khoa	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ - Cảng Trường Thọ	Ủy viên	0918012240 mr.phamlekhoa@gmail.com
6	TS. Đặng Bắc Hải	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0985713981 dbhai@hcmunre.edu.vn
7	TS. Huỳnh Văn Hồng	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0987164165 hvhong@hcmunre.edu.vn
8	ThS. Nguyễn Châu Thoại	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0949242244 ncthoai@hcmunre.edu.vn
9	ThS. Hoàng Hải Yến	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Thư ký	0987037173 hhyen@hcmunre.edu.vn

Danh sách Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo ngành trình độ Đại học, hệ chính quy, ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng:

STT	Họ tên (học hàm, học vị)	Chuyên môn	Đơn vị	Nhiệm vụ	Điện thoại, email
1	TS. Vương Tấn Đức	Kinh tế	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Chủ tịch	0919175205 vtduc@hcmunre.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Hoài Thanh	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0919693939 nththanh@hcmunre.edu.vn

STT	Họ tên (học hàm, học vị)	Chuyên môn	Đơn vị	Nhiệm vụ	Điện thoại, email
3	TS. Trần Ký	Kỹ thuật Tài nguyên nước	Phòng Đào tạo - Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0985713981 tky@hcmunre.edu.vn
4	ThS. Lê Thị Phụng	Môi trường	Phòng KT&ĐBCL - Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	ltphung@hcmunre.edu.vn
5	Ông Phạm Lê Khoa	KTKT Kinh tế vận tải	PGĐ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Trường Thọ - Cảng Trường Thọ	Ủy viên	0918012240 mr.phamlekhoa@gmail.com
7	ThS. Nguyễn Châu Thoại	Kinh tế phát triển	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0949242244 ncthoai@hcmunre.edu.vn
8	ThS. Lê Thị Xoan	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên	0979274216 ltxoan@hcmunre.edu.vn
9	ThS. Hoàng Hải Yến	Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	Ủy viên thư ký	0987037173 hhyen@hcmunre.edu.vn

6.1. Đơn vị phụ trách quản lý ngành đào tạo

Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trực thuộc Khoa Kinh tế - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Khoa Kinh tế là đơn vị chuyên môn có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh. Với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghiên cứu tốt, Khoa hiện đang đảm nhiệm các chương trình đào tạo bậc đại học như: Quản trị kinh doanh, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản trị bất động sản... và nay mở rộng thêm ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

6.1.1. Nhiệm vụ của Khoa Kinh tế trong công tác thành lập ngành đào tạo

Trong quá trình đề xuất và triển khai mở ngành đào tạo mới Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Khoa Kinh tế là đơn vị chuyên môn chủ lực, có vai trò quan trọng và chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Khảo sát nhu cầu và xác lập căn cứ mở ngành

- Thực hiện khảo sát, thu thập thông tin về nhu cầu nhân lực ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng từ thị trường lao động, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và địa phương.

- Phân tích xu hướng phát triển của ngành nghề để xác định tính cấp thiết, tính khả thi và hiệu quả khi đào tạo ngành tại Trường.

b) Xây dựng đề án mở ngành đào tạo

Chủ trì biên soạn nội dung hồ sơ mở ngành theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm:

- Cơ sở pháp lý và thực tiễn

- Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình khung

- Đề xuất cơ cấu đội ngũ giảng viên và kế hoạch tuyển dụng

- Kế hoạch đào tạo, kiểm định chất lượng và phát triển lâu dài

- Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và học liệu

- Phối hợp với các phòng ban chức năng (Phòng Đào tạo, Phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Kế hoạch - Tài chính...) hoàn thiện hồ sơ trình Hiệu trưởng phê duyệt và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Xây dựng chương trình đào tạo ngành

- Soạn thảo chương trình khung ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng theo chuẩn đầu ra, Khung trình độ quốc gia và tham chiếu các chương trình uy tín trong – ngoài nước.

- Xác định danh mục học phần, mô tả chi tiết học phần, xây dựng chuẩn đầu ra học phần và ma trận liên kết với chuẩn đầu ra chương trình.

- Phối hợp với các Khoa, Bộ môn liên quan để bố trí học phần hỗ trợ chuyên ngành.

d) Chuẩn bị nguồn lực giảng dạy và học liệu

- Rà soát, phân công và xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên phù hợp với yêu cầu chuyên môn của ngành mới.

- Lập danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo, đề xuất bổ sung học liệu và phần mềm chuyên ngành.

- Tổ chức tập huấn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy, kỹ năng ứng dụng

công nghệ trong đào tạo logistics.

b) Phối hợp triển khai đào tạo và bảo đảm chất lượng

- Quản lý tổ chức lớp học, cố vấn học tập, kiểm tra đánh giá và thực tập ngành.

- Thiết lập quan hệ hợp tác với doanh nghiệp để hỗ trợ sinh viên thực hành, thực tập, nghiên cứu và tiếp cận việc làm.

- Thực hiện công tác tự đánh giá, cải tiến chương trình và chuẩn bị cho kiểm định chất lượng ngành đào tạo sau khi đủ điều kiện.

6.1.2. Đề xuất thành lập Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Nhằm đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo chuyên sâu, hiệu quả và phát triển bền vững ngành học mới, Khoa Kinh tế kiến nghị Nhà trường xem xét thành lập Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trực thuộc Khoa.

Bộ môn sẽ là đơn vị chuyên môn trực tiếp quản lý và triển khai các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp, xây dựng học liệu và hướng dẫn sinh viên trong lĩnh vực logistics, quản trị chuỗi cung ứng và các học phần liên quan.

Nhiệm vụ chính của Bộ môn Logistics và QLCCU gồm:

- Quản lý chuyên môn các học phần thuộc chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

- Phối hợp xây dựng, cập nhật chương trình, đề cương, giáo trình, tài liệu tham khảo.

- Tổ chức giảng dạy, kiểm tra - đánh giá, hướng dẫn đồ án, khóa luận và thực tập chuyên ngành.

- Đề xuất kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên chuyên ngành.

- Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế.

- Góp phần xây dựng thương hiệu và khẳng định vị thế của Trường trong lĩnh vực đào tạo logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Trong giai đoạn đầu, Bộ môn sẽ gồm các giảng viên cơ hữu thuộc Khoa Kinh tế có chuyên môn phù hợp và đội ngũ giảng viên tuyển mới theo kế hoạch đã đề xuất. Việc thành lập Bộ môn là cơ sở quan trọng giúp chuyên môn hóa công tác đào tạo, đồng thời tăng tính chủ động, linh hoạt và gắn kết thực tiễn trong việc phát triển ngành.

Khoa Kinh đề xuất Ban Giám hiệu Nhà trường xem xét phê duyệt chủ trương thành lập Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng ngay sau khi ngành được cấp phép triển khai đào tạo chính thức, nhằm bảo đảm sự ổn định, chuyên nghiệp và chiến lược

dài hạn trong công tác tổ chức giảng dạy ngành học mới.

6.2. Cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở

Để đảm bảo công tác quản lý và tổ chức đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng được triển khai hiệu quả, Khoa Kinh tế đã phân công đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu lĩnh vực và có kinh nghiệm trong tổ chức đào tạo bậc đại học.

Cán bộ quản lý cấp khoa trực tiếp phụ trách ngành dự kiến mở gồm:

- Trưởng Khoa Kinh tế: Chịu trách nhiệm điều hành chung, giám sát toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, tổ chức xây dựng chương trình và phối hợp với các phòng ban trong và ngoài Trường cũng như kết nối các doanh nghiệp.

- Phó Trưởng Khoa phụ trách chuyên môn: Tham mưu cho Trưởng Khoa trong việc triển khai chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy, kiểm định chất lượng và cải tiến chương trình. Đồng thời chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc tổ chức thực tập, thực tế và hoạt động hướng nghiệp cho sinh viên ngành.

- Tổ trưởng hoặc phụ trách Bộ môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (dự kiến): Quản lý chuyên môn các học phần thuộc ngành, phân công giảng viên, xây dựng học liệu, tổ chức họp chuyên môn định kỳ, đề xuất tuyển dụng và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên. Bộ môn dự kiến được thành lập chính thức ngay sau khi ngành được phê duyệt mở đào tạo.

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

7.1. Không tuyển sinh đủ chỉ tiêu hoặc không đủ số lượng tối thiểu để mở lớp đào tạo

a) Không đạt được chỉ tiêu tuyển sinh

Rủi ro: việc không đạt được chỉ tiêu tuyển sinh hoặc không đủ số lượng tối thiểu để mở lớp đào tạo có thể gây ra những hậu quả nghiêm trọng, bao gồm việc không thể tổ chức các khóa học như kế hoạch, giảm sút nguồn tài chính từ học phí, và ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của trường.

Phương án xử lý:

- Tăng cường công tác tuyên truyền và quảng bá:

+ Tổ chức các buổi hướng nghiệp trực tuyến và trực tiếp, giúp học sinh và phụ huynh hiểu rõ về ngành đào tạo, chương trình đào tạo, và các cơ hội nghề nghiệp.

+ Sử dụng website tuyển sinh của trường để cung cấp thông tin chi tiết về ngành học, các chuẩn đầu ra, và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động địa phương, quốc gia, và quốc tế.

+ Tận dụng các phương tiện truyền thông báo đài và mạng xã hội để quảng bá về ngành học.

- Xây dựng quan hệ đối tác:

+ Hợp tác với các trường trung học, các trung tâm hướng nghiệp, và các tổ chức giáo dục để tạo ra các chương trình tư vấn tuyển sinh hiệu quả.

+ Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp, công ty trong ngành để giới thiệu về ngành học và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Chính sách hỗ trợ tài chính:

+ Xây dựng và triển khai các chính sách học bổng, hỗ trợ tài chính cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng có năng lực học tập.

+ Cung cấp thông tin về các khoản vay học phí và các chương trình hỗ trợ tài chính khác để thu hút thêm sinh viên.

b) Sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm

Rủi ro: Khả năng sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm có thể ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của trường và ngành đào tạo. Điều này cũng có thể gây tâm lý lo lắng cho sinh viên hiện tại và tương lai.

Phương án xử lý:

- Thành lập Trung tâm xúc tiến việc làm:

+ Trung tâm này sẽ tập trung vào việc mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên trước và ngay sau khi tốt nghiệp.

+ Xúc tiến mạnh mẽ các hợp tác với các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước để tạo cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp và nhà trường:

+ Tổ chức các hội chợ việc làm, các buổi gặp gỡ doanh nghiệp để sinh viên có cơ hội trực tiếp tiếp xúc và tìm hiểu về các cơ hội việc làm.

+ Xây dựng các chương trình hợp tác đào tạo với doanh nghiệp, giúp sinh viên có thể tham gia thực tập và làm việc trong thời gian học.

- Hỗ trợ sinh viên phát triển kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp:

+ Tổ chức các khóa học, hội thảo về kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý thời gian,

làm việc nhóm, và kỹ năng tìm kiếm việc làm.

+ Cung cấp các dịch vụ tư vấn nghề nghiệp, hướng dẫn viết CV, kỹ năng phỏng vấn, và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

7.2. Phương án giải quyết trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

a) Đối với sinh viên đang theo học ngành học bị đình chỉ

Rủi ro: Việc bị đình chỉ hoạt động đào tạo có thể gây ra nhiều xáo trộn và bất lợi cho sinh viên, bao gồm việc gián đoạn quá trình học tập, mất thời gian và chi phí.

Phương án xử lý:

- Chuyển đổi và tiếp nhận kết quả học tập:

+ Làm việc với các đơn vị, cơ sở đào tạo có cùng mã ngành để tiếp nhận kết quả học tập của sinh viên, đảm bảo quá trình học tập không bị gián đoạn.

+ Thực hiện chuyển đổi môn học và tín chỉ nếu có, đảm bảo sinh viên được học tiếp đúng chương trình đào tạo đã đề ra.

- Tư vấn và hỗ trợ sinh viên:

+ Tổ chức các buổi tư vấn, hỗ trợ sinh viên về các phương án học tập tiếp theo.

+ Cung cấp thông tin về các trường, ngành học có thể chuyển đổi, hỗ trợ sinh viên trong quá trình chuyển trường.

b) Đối với giảng viên cơ hữu hoặc thỉnh giảng đang giảng dạy các môn học thuộc ngành học bị đình chỉ

Rủi ro: Giảng viên có thể gặp khó khăn về lịch giảng dạy và hợp đồng lao động, ảnh hưởng đến công việc và thu nhập.

Phương án xử lý:

- Điều chỉnh lịch giảng dạy: Sắp xếp lại lịch giảng dạy của giảng viên để phù hợp với các ngành, chuyên ngành khác trong trường.

- Thanh lý và bồi thường hợp đồng: Đối với các trường hợp không thể bố trí được lịch giảng dạy phù hợp, tiến hành thanh lý và bồi thường hợp đồng cho giảng viên theo quy định.

- Hỗ trợ tìm kiếm cơ hội giảng dạy mới: Tư vấn và hỗ trợ giảng viên tìm kiếm cơ hội giảng dạy tại các đơn vị, cơ sở đào tạo khác.

c) Đối với các cơ sở đào tạo liên kết chương trình đào tạo bị đình chỉ

Rủi ro: Các cơ sở đào tạo liên kết có thể gặp khó khăn trong việc duy trì và quản lý chương trình đào tạo liên kết.

Phương án xử lý:

- Chuyển giao và quản lý chương trình đào tạo: Chuyển giao việc phát triển, tổ chức, xây dựng và quản lý chương trình đào tạo liên kết cho các đơn vị, cơ sở khác có năng lực và điều kiện phù hợp.

- Thanh lý và bồi thường hợp đồng liên kết: Tiến hành thanh lý và bồi thường hợp đồng liên kết đào tạo nếu có, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.

- Tư vấn và hỗ trợ cơ sở đào tạo liên kết: Cung cấp thông tin và hỗ trợ các cơ sở đào tạo liên kết trong quá trình chuyển đổi và duy trì hoạt động đào tạo.

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cam kết sẽ thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đảm bảo quyền lợi của sinh viên, giảng viên, và các bên liên quan. Nhà trường luôn sẵn sàng đối mặt và xử lý mọi tình huống phát sinh một cách chuyên nghiệp và hiệu quả, nhằm duy trì chất lượng và uy tín của chương trình đào tạo.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT;
- Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, P. ĐT, P. KT&ĐBCL, Khoa Kinh tế.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Quyền